

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Lê Trung Thành	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.308.293.955.300	2.301.453.842.958
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.578.250.612.357	1.610.438.753.970
Tiền	111		6.250.612.357	5.038.753.970
Các khoản tương đương tiền	112		1.572.000.000.000	1.605.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	422.500.000.000	445.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		422.500.000.000	445.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.161.179.953	53.080.410.777
Phải thu của khách hàng	131		22.270.058.391	47.311.508.637
Trả trước cho người bán	132		514.281.955	284.092.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	7.376.839.607	6.285.424.425
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(800.614.685)
Hàng tồn kho	140	7	275.377.075.956	187.616.263.632
Hàng tồn kho	141		277.253.311.924	190.503.114.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.876.235.968)	(2.886.850.716)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.005.087.034	5.318.414.579
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.005.087.034	5.318.414.579

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		823.510.698.871	847.692.598.331
Các khoản phải thu dài hạn	210		110.269.752.433	101.913.612.201
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	103.500.000.000	98.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	6.769.752.433	3.913.612.201
Tài sản cố định	220		623.097.963.485	658.591.496.693
Tài sản cố định hữu hình	221	9	622.355.698.340	657.787.376.120
<i>Nguyên giá</i>	222		985.455.132.796	988.717.247.905
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(363.099.434.456)	(330.929.871.785)
Tài sản cố định vô hình	227	10	742.265.145	804.120.573
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.138.093.734)	(1.076.238.306)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.275.477.018	3.373.536.764
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.275.477.018	3.373.536.764
Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	35.000.000.000	35.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		52.867.505.935	48.813.952.673
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.345.095.384	20.094.105.441
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.522.410.551	28.719.847.232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.131.804.654.171	3.149.146.441.289

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		919.461.517.186	976.775.277.196
Nợ ngắn hạn	310		918.081.776.463	974.917.068.519
Phải trả người bán	311		317.364.757.191	334.772.064.929
Người mua trả tiền trước	312		16.957.162.760	6.600.908.908
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	35.830.774.450	68.969.408.877
Chi phí phải trả	315	14	193.448.884.622	201.548.229.028
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	5.700.936.745	1.614.634.876
Vay ngắn hạn	320	16	327.747.363.237	340.379.924.443
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		1.379.740.723	1.858.208.677
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	1.379.740.723	1.858.208.677
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.212.343.136.985	2.172.371.164.093
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.212.343.136.985	2.172.371.164.093
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.703.066.696.070	1.663.094.723.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.663.094.723.178	1.259.419.681.720
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		39.971.972.892	403.675.041.458
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.131.804.654.171	3.149.146.441.289

Ngày 27 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		2017	2016	2017	2016
		VND	VND	VND	VND
01	21	894.445.917.495	775.514.851.924	1.321.764.469.208	1.251.761.079.813
02	21	43.113.672.057	23.025.334.333	50.961.410.509	55.132.873.199
10	21	851.332.245.438	752.489.517.591	1.270.803.058.699	1.196.628.206.614
11	22	530.247.752.075	503.729.071.308	809.149.207.988	820.592.872.571
20	20	321.084.493.363	248.760.446.283	461.653.850.711	376.035.334.043
21	23	21.835.659.573	19.481.358.680	42.807.592.917	34.061.024.791
22	24	2.593.811.359	2.392.768.313	4.065.777.119	5.194.602.918
25	25	231.080.896.796	183.474.710.434	397.241.634.506	306.466.484.377
26	26	31.418.084.591	20.802.061.796	58.063.529.275	36.447.294.332
30	30	77.827.360.190	61.572.264.420	45.090.502.728	61.987.977.207
31	31	250.951.377	5.344.254	345.895.315	11.233.279
32	32	865.347	21.362.119	8.402.368	547.871.953
40	40	250.086.030	(16.017.865)	337.492.947	(536.638.674)
50	50	78.077.446.220	61.556.246.555	45.427.995.675	61.451.338.533
51	51	9.258.586.102	14.286.332.079	9.258.586.102	14.647.143.812
52	52	(3.802.563.319)	(7.201.127.629)	(3.802.563.319)	(5.600.785.877)
60	60	72.621.423.437	54.471.042.105	39.971.972.892	52.404.980.598

Ngày 27 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	45.427.995.675	61.451.338.533
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	37.645.806.148	29.558.538.838
Các khoản dự phòng	03	2.206.452.496	10.904.970.962
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.970.468	(957.168.091)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(42.501.559.655)	(31.178.837.138)
Chi phí lãi vay	06	3.827.362.920	5.122.900.942
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	46.609.028.052	74.901.744.046
Biến động các khoản phải thu	09	24.082.718.379	13.242.595.731
Biến động hàng tồn kho	10	(89.967.264.820)	(76.482.452.823)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(33.307.187.686)	(17.023.828.082)
Biến động chi phí trả trước	12	5.951.210.926	1.572.806.415
		(46.631.495.149)	(3.789.134.713)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.015.978.497)	(5.381.060.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.446.952.111)	(12.160.811.733)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(928.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(71.094.425.757)	(22.259.758.623)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.762.703.421)	(15.239.205.490)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.817.912.687	4.945.455
Tiền chi cho vay	23	(5.500.000.000)	(55.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.092.000.000.000)	(3.564.900.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.114.500.000.000	2.969.900.000.000
Tiền chi góp vốn vào công ty con	25	-	(35.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	38.483.636.084	21.835.871.821
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	51.538.845.350	(678.398.388.214)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	517.774.843.477	543.110.325.539
Tiền trả nợ gốc vay	34	(530.407.404.683)	(548.881.095.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(12.632.561.206)	(5.770.770.299)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(32.188.141.613)	(706.428.917.136)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.610.438.753.970	1.425.460.022.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	1.017.346.691
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.578.250.612.357	720.048.451.994

Ngày 27 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1 công ty con (1/1/2017: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 341 nhân viên (1/1/2017: 386 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng lãi từ các khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.450.696	66.338.875
Tiền gửi ngân hàng	6.249.161.661	4.972.415.095
Các khoản tương đương tiền	1.572.000.000.000	1.605.400.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.578.250.612.357	1.610.438.753.970

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	422.500.000.000	445.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào một công ty con

	30/6/2017			1/1/2017		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”)	2.524.500	85%	35.000.000.000	2.524.500	85%	35.000.000.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	6.151.473.611	5.589.586.111
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.104.116.000	641.340.000
Phải thu khác	121.249.996	54.498.314
	7.376.839.607	6.285.424.425

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	281.481.200	787.337.200
Lãi dự thu từ công ty con	6.488.271.233	3.126.275.001
	6.769.752.433	3.913.612.201

7. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.634.024.488	-	7.328.414.698	-
Nguyên vật liệu	150.926.682.817	(1.872.323.110)	72.704.256.296	(1.903.120.199)
Công cụ và dụng cụ	8.862.689.341	-	9.303.833.294	-
Thành phẩm	104.081.379.913	(3.580.650)	96.803.696.914	(983.730.517)
Hàng hóa	5.748.535.365	(332.208)	4.362.913.146	-
	277.253.311.924	(1.876.235.968)	190.503.114.348	(2.886.850.716)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	2.886.850.716	6.617.541.636
Tăng dự phòng trong kỳ	2.240.974.384	11.328.659.401
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.217.067.244)	(10.137.783.374)
Hoàn nhập dự phòng	(34.521.888)	(375.655.795)
Số dư cuối kỳ	1.876.235.968	7.432.761.868

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 1.876 triệu VND (1/1/2017: 2.887 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	103.500.000.000	98.000.000.000

Khoản cho vay phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 không được đảm bảo, hưởng lãi suất cố định là 6,5% một năm và đáo hạn vào năm 2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	777.698.264.702	2.948.954.634	4.448.563.933	988.717.247.905
Tăng trong kỳ	-	-	35.000.000	-	35.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.780.577.788	60.568.000	-	3.841.145.788
Thanh lý	-	(6.632.203.647)	-	(506.057.250)	(7.138.260.897)
Số dư cuối kỳ	203.621.464.636	774.846.638.843	3.044.522.634	3.942.506.683	985.455.132.796
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	39.451.334.717	285.647.658.671	2.516.667.965	3.314.210.432	330.929.871.785
Khấu hao trong kỳ	5.551.544.586	31.642.764.693	201.643.549	187.997.892	37.583.950.720
Thanh lý	-	(4.908.330.799)	-	(506.057.250)	(5.414.388.049)
Số dư cuối kỳ	45.002.879.303	312.382.092.565	2.718.311.514	2.996.151.074	363.099.434.456
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	164.170.129.919	492.050.606.031	432.286.669	1.134.353.501	657.787.376.120
Số dư cuối kỳ	158.618.585.333	462.464.546.278	326.211.120	946.355.609	622.355.698.340

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 142.515 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 141.939 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.428	61.855.428
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	134.020.094	1.138.093.734
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	804.120.573	804.120.573
Số dư cuối kỳ	-	742.265.145	742.265.145

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**

	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	3.373.536.764
Tăng trong kỳ	5.631.959.366
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.841.145.788)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.888.873.324)
Số dư cuối kỳ	2.275.477.018

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2.686 triệu VND).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.305.945.549	4.788.159.892	20.094.105.441
Tăng trong kỳ	-	194.944.661	194.944.661
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.888.873.324	2.888.873.324
Thanh lý	-	(17.471.531)	(17.471.531)
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(2.613.962.491)	(2.815.356.511)
	15.104.551.529	5.240.543.855	20.345.095.384

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.506.025.325	34.424.926.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.249.355.747	34.437.721.756
Thuế thu nhập cá nhân	75.393.378	106.760.791
	35.830.774.450	68.969.408.877

14. Chi phí phải trả

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	143.110.216.240	156.351.979.598
Chi phí kho vận	19.035.777.313	12.011.662.043
Chiết khấu thương mại	5.690.497.948	7.739.728.317
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.098.592.891	4.831.004.249
Thưởng và lương tháng 13	6.123.455.791	8.418.492.041
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	1.823.061.591	4.721.876.617
Chi phí trung bày	3.078.787.501	947.931.934
Chi phí lãi vay	222.818.378	411.433.955
Chi phí khác	5.265.676.969	6.114.120.274
	193.448.884.622	201.548.229.028

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	1.045.034.508	1.115.638.268
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	204.048.630	199.032.290
Các khoản phải trả khác	4.451.853.607	299.964.318
	<hr/>	<hr/>
	5.700.936.745	1.614.634.876
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.379.740.723	1.858.208.677
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	327.747.363.237	327.747.363.237	340.379.924.443	340.379.924.443

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017	1/1/2017
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,8%-5%	327.747.363.237	340.379.924.443

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 15 tháng 4 năm 2017 và 20 tháng 4 năm 2016.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.404.980.598	52.404.980.598
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	(928.752.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.310.895.910.318	1.820.172.351.233
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.663.094.723.178	2.172.371.164.093
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	39.971.972.892	39.971.972.892
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.703.066.696.070	2.212.343.136.985

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	183.073	4.150.293.533	161.941	3.679.293.840

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.321.764.469.208	1.251.761.079.813
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	14.511.102.627	36.096.445.525
▪ Hàng bán bị trả lại	36.450.307.882	19.036.427.674
	<hr/>	<hr/>
	50.961.410.509	55.132.873.199
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.270.803.058.699	1.196.628.206.614

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	806.942.755.492	809.264.213.170
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.206.452.496	11.328.659.401
	<hr/>	<hr/>
	809.149.207.988	820.592.872.571

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	39.045.523.584	31.100.100.016
Lãi cho vay	3.361.996.232	73.791.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	400.073.101	377.712.218
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.509.420.890
	<hr/>	<hr/>
	42.807.592.917	34.061.024.791

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	3.827.362.920	5.122.900.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá	238.414.199	71.701.976
	4.065.777.119	5.194.602.918

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	243.016.869	665.680.274	-	-
Mua hàng hóa	20.200.660.707	23.787.301.280	(7.706.562.381)	(6.078.604.247)
Phí hỗ trợ quản lý	79.593.962.710	53.658.288.424	(87.553.358.981)	(105.559.512.066)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	186.386.818	-	-	-
Mua hàng hóa	93.584.947	-	(24.729.337)	(2.002.149.996)
Mua dịch vụ	5.925.731.247	1.753.988.500	(4.408.268.447)	-
Phí hỗ trợ quản lý	1.075.496.874	720.000.000	(1.075.496.874)	-
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	1.161.359.077	1.646.672.963	-	-
Mua hàng hóa	78.038.092.419	75.737.725.134	(8.481.226.295)	(17.639.556.739)
Mua dịch vụ	43.849.104.192	40.751.929.032	(9.041.107.838)	(20.992.292.640)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		tại ngày	
	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND	VND	VND
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN				
Bán hàng hóa	112.642.352	909.000	-	-
Cung cấp dịch vụ	142.416.000	-	-	173.791.147
Bán tài sản cố định	1.676.020.000	-	1.564.705.111	-
Mua hàng hóa	6.552.910.011	1.198.188.914	-	(982.973.503)
Khoản cho vay phải thu	5.500.000.000	55.000.000.000	103.500.000.000	98.000.000.000
Thu nhập lãi vay	3.361.996.232	73.791.667	6.488.271.233	3.126.275.001
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	735.322.107	928.752.000	-	-

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017 của Công ty tăng 18,1 tỷ VND, tương đương 33% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính của sự biến động này chủ yếu là do:

- Sự tăng trưởng doanh thu thuần 98,8 tỷ VND, tương đương 13%
- Chi phí bán hàng tăng 47,6 tỷ, tương đương 26%. Chi phí bán hàng tăng chủ yếu do chi phí khuyến mãi và quảng cáo cao hơn, với mục tiêu nâng cao lợi thế cạnh tranh và dẫn đầu thị trường của Công ty.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc